

Số: *92* /2017/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *27* tháng *9* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 24/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính lý, hóa giống nhau;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2385/TTr-STC ngày 06/9/2017 và báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại văn bản số 1629/BC-STP ngày 30/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi giá bán các loại tài nguyên khoáng sản trên thị trường; trường hợp giá các loại tài nguyên khoáng sản có biến động lớn so với giá tính thuế quy định tại Điều 1 Quyết định này thì thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên. Trường hợp giá tài nguyên khoáng sản biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian

30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Đối với loại tài nguyên khoáng sản mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên khoáng sản đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên khoáng sản này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2017 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 67/2012/QĐ-UBND ngày 19/11/2012 ban hành Bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên của một số loại khoáng sản khai thác và sử dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; số 74/2015/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 về việc sửa đổi, bổ sung giá tối thiểu tính thuế tài nguyên của một số loại khoáng sản khai thác và sử dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; số 75/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên của một số loại khoáng sản khai thác và sử dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; (b/c)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, KT, TH;
- Lưu: VT. ĐN

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 92 /2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					Titan		
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	2.000.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.600.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	2.810.000



		I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000
		I60303		Thiếc kim loại	tấn	257.500.000
II				Khoáng sản không kim loại		
	II1			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2			Đá, sỏi	m ³	
		II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn	m ³	168.000
		II202		Đá xây dựng		
		II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
			II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	700.000
			II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	1.400.000
			II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	2.100.000
			II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3 m ³	m ³	3.000.000
		II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
			II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
			II2020302	Đá hộc và đá base	m ³	110.000
			II2020303	Đá cấp phối	m ³	140.000
			II2020304	Đá dăm các loại		
			II202030401	Đá 1cm x 2cm	m ³	200.000
			II202030402	Đá 2cm x 4cm	m ³	180.000
			II202030403	Đá 4cm x 6cm	m ³	168.000
			II202030404	Đá mi	m ³	153.000
			II2020305	Đá lô ca	m ³	140.000
			II2020306	Đá chẻ	m ³	280.000
			II202030601	Đá đơn: kích thước ≤ (20x20x25)cm	viên	3.500
			II202030602	Đá đôi: (20x20x25) cm < kích thước < 0,4 m ³ (Từ ≥ 0,4 m ³ tính theo giá đá granite)	viên	4.500
	II5			Cát		
		II501		Cát san lấp, cát nhiễm mặn	m ³	56.000
		II502		Cát xây dựng		
		II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7			Đất sét làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8			Đá granite		
		II803		Đá granite màu trắng, hồng	m ³	1.800.000
		II80301		Đá granit thành phẩm màu trắng, hồng (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	120.000

	II804			Đá granite màu khác	m ³	2.800.000
		II80401		Đá granit thành phẩm các màu khác (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	180.000
	II805			Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
		II80501		Đá gabro, diorit thành phẩm (có độ dày ≤ 3cm)	m ²	230.000
	II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	1.000.000
II10				Quartzite		
	II1002			Quarzit		
		II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	112.000
		II100202		Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
II24				Khoáng sản không kim loại khác		
	II2407			Bùn khoáng	tấn	910.000
V				Nước thiên nhiên		
V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
	V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
		V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
		V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	
		V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
	V201			Nước mặt	m ³	2.000
	V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
	V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
	V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
	V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000

